

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
(Áp dụng từ khóa 2021)

TP. Hồ Chí Minh, tháng 9/2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 440/QĐ-ĐNT ngày 30/11/2021
của Hiệu trưởng trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh)*

Tên chương trình : TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC
Ngành đào tạo : TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
Mã ngành : **7340201**
Loại hình đào tạo : CHÍNH QUY

1. Mô tả chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Tài chính – Ngân hàng (TCNH) thuộc khoa Kinh tế – Tài chính Trường Đại học Ngoại ngữ – Tin học Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành từ năm 2013, với mục tiêu đào tạo ra các cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng có đầy đủ kiến thức, kỹ năng để làm việc trong các doanh nghiệp, ngân hàng và các định chế tài chính khác.

Chương trình đào tạo được hiệu chỉnh, cập nhật hàng năm và phát triển theo tiêu chuẩn quốc tế với mức độ thích ứng cao với nhu cầu của xã hội. Hệ thống đào tạo tin chỉ bao gồm đa dạng các kiến thức, tương thích với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước, tăng cường sự linh động cho người học. Các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học không ngừng phát triển năng lực cá nhân.

CTĐT áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2021 gồm 140 tín chỉ bao gồm: khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức chuyên ngành, và kiến thức bổ trợ để giúp người học tăng cường khả năng hội nhập và thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Chương trình được thiết kế bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn theo lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập để đạt được bằng cử nhân từ 3 đến 6 năm tùy theo điều kiện của sinh viên.

1.2. Thông tin chung

Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng được thể hiện trong Bảng 1.2.

Bảng 1.2. Thông tin chung về CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng

| STT | Mục thông tin | Giải thích |
|-----|-------------------|--------------------------------------|
| 1 | Tên gọi của ngành | Tài chính – Ngân hàng |
| 2 | Bậc | Đại học |
| 3 | Loại bằng | Cử nhân |
| 4 | Loại hình đào tạo | Toàn thời gian |
| 5 | Thời gian | 3,5 năm |
| 6 | Số tín chỉ | 140 |
| 7 | Khoa quản lý | Kinh tế - Tài chính |
| 8 | Ngôn ngữ | Tiếng Việt & Tiếng Anh |
| 9 | Website | www.huflit.edu.vn |
| 10 | Facebook | Khoa Kinh tế-Tài chính trường HUFLIT |
| 11 | Ban hành | Tháng 11 năm 2021 |
| | | |

1.3. Sứ mạng – Tâm nhìn của trường

Sứ mạng

HUFLIT đào tạo những người ham học hỏi trở thành các công dân đáp ứng được những đòi hỏi không ngừng của thị trường lao động, có trách nhiệm với xã hội, có ý

thức phát triển bản thân, có tri thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, đặc biệt là ngoại ngữ và tin học, thông qua các trải nghiệm thực tế.

Tầm nhìn

HUFLIT hướng đến phụng sự xã hội bằng những con người năng động, sáng tạo, có tâm và tầm; biết yêu thương, trân trọng cuộc sống; có khả năng làm mới chính mình; đạt được hạnh phúc và tự do bằng trí tuệ và đạo đức.

1.4 Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa

Sứ mạng

Bồi dưỡng tri thức, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, xây dựng ý thức học tập và nghiên cứu suốt đời cho sinh viên trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; trở thành một trong những khoa phát triển bền vững, góp phần nâng cao vị thế học hiệu của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh.

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Khoa Kinh tế- Tài chính sẽ trở thành nơi đào tạo nhân lực trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, có chất lượng thuộc nhóm 20 trường đại học hàng đầu của Việt Nam, với kỹ năng thực hành nghề nghiệp chuyên sâu, sử dụng tiếng Anh thành thạo và ứng dụng công nghệ thông tin tối ưu trong công việc.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức tổng hợp về kinh tế - xã hội, kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng, phẩm chất đạo đức tốt, năng động và thích ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

1.5.2. Mục tiêu cụ thể:

Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng có các phẩm chất và năng lực sau đây:

Về kiến thức:

- Có kiến thức tổng hợp về kinh tế, xã hội, quản lý (**PO1**)
- Có kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng (**PO2**)

Về kỹ năng:

- Có đầy đủ các kỹ năng cần thiết nhằm vận dụng tối ưu kiến thức được học trong quá trình thực hiện các hoạt động tác nghiệp, quản lý hoạt động chuyên môn như: kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng xử lý dữ liệu bằng hình ảnh. (**PO3**)

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân:

- Có khả năng tư duy tốt, tinh thần làm việc độc lập, sáng tạo; Có ý thức tự phát triển bản thân để thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc và thực thi trách nhiệm đối với xã hội. (**PO4**)

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

1.6.1. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng, người học sẽ đạt các chuẩn đầu ra (CĐR) thể hiện trong Bảng 1.6.1.

Bảng 1.6.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng

| PLOs | Chuẩn đầu ra |
|-------|---|
| PLO1 | Vận dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và pháp luật |
| PLO2 | Vận dụng được những kiến thức về nghiệp vụ tài chính, ngân hàng |
| PLO3 | Sử dụng ngoại ngữ thành thạo trong giao tiếp và chuyên môn tài chính, ngân hàng |
| PLO4 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên môn tài chính, ngân hàng |
| PLO5 | Tổ chức, điều hành công việc một cách khoa học |
| PLO6 | Ứng xử, giao tiếp và làm việc nhóm một cách hiệu quả |
| PLO7 | Tư duy sáng tạo, giải quyết được các vấn đề nghiệp vụ tài chính, ngân hàng |
| PLO8 | Hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời |
| PLO9 | Tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp |
| PLO10 | Thực thi trách nhiệm với công việc và với xã hội |
| PLO11 | Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực TCNH |

1.6.2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT

Bảng 1.6.2. mô tả mối liên hệ giữa các mục tiêu và PLOs của chương trình giảng dạy. Sinh viên có thể đạt được các mục tiêu của chương trình nếu họ đáp ứng các CĐR của chương trình đào tạo.

Bảng 1.6.2. Mối liên hệ giữa các mục tiêu và PLOs

| Mục tiêu CTĐT | | PO1 | PO2 | PO3 | PO4 |
|----------------------|---|------------|------------|------------|------------|
| | | | | | |
| PLO1 | Vận dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý và pháp luật | X | | X | X |
| PLO2 | Vận dụng được những kiến thức về nghiệp vụ tài chính, ngân hàng | | X | X | X |
| PLO3 | Sử dụng ngoại ngữ thành thạo trong giao tiếp và chuyên môn tài chính, ngân hàng | X | X | X | |
| PLO4 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong chuyên môn tài chính, ngân hàng | | X | X | |
| PLO5 | Tổ chức, điều hành công việc một cách khoa học | X | X | | X |
| PLO6 | Ứng xử, giao tiếp và làm việc nhóm một cách hiệu quả | X | | X | X |
| PLO7 | Tư duy sáng tạo, giải quyết được các vấn đề nghiệp vụ tài chính, ngân hàng | X | X | X | X |
| PLO8 | Hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời | X | | X | X |
| PLO9 | Tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp | X | X | X | X |
| PLO10 | Thực thi trách nhiệm với công việc và với xã hội | | | X | X |
| PLO11 | Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực TCNH | X | X | | |

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành TCNH có cơ hội nghề nghiệp tại:

- Các doanh nghiệp với các vị trí việc làm như: Nhân viên nghiệp vụ lao động- tiền lương; Nhân viên theo dõi công nợ; Nhân viên quản lý chi phí; chuyên viên nhóm quản lý dự án; Nhân viên nghiệp vụ tài chính (phân tích tài chính, lập kế hoạch tài chính, quản lý ngân sách...); Trợ lý giám đốc tài chính; Trưởng nhóm phân tích tài chính; Chuyên viên thẩm định giá; Nhân viên kiểm toán ...
- Các ngân hàng thương mại với các vị trí việc làm như: Giao dịch viên ngân hàng; Nhân viên phòng quan hệ khách hàng cá nhân/ doanh nghiệp; Nhân viên tín dụng; Nhân viên phòng thanh toán quốc tế; Nhân viên thẩm định giá; Nhân viên phát triển sản phẩm tài chính – ngân hàng ...
- Các định chế tài chính phi ngân hàng (công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính...) với các vị trí việc làm như: Chuyên viên dịch vụ tài chính; Chuyên viên môi giới chứng khoán; Chuyên viên tư vấn tài chính doanh nghiệp; Chuyên viên phân tích đầu tư; Nhân viên

quản lý quỹ (Quỹ IPAAM); Nhân viên phát triển sản phẩm tài chính; Tư vấn bảo hiểm; Chuyên viên quản lý dự án đầu tư ...

- Cơ quan quản lý nhà nước về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán (Sở tài chính, Kho bạc nhà nước, Chi cục thuế...) với các vị trí việc làm như: Nhân viên cục/chi cục thuế; Nhân viên hải quan; Nhân viên kho bạc nhà nước; Nhân viên quản lý công nợ; Nhân viên kiểm toán nhà nước...
- Cơ quan tổ chức công nghệ tài chính, ví điện tử, các công ty giao dịch tài sản mã hóa.....
- Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các viện nghiên cứu với các vị trí việc làm như: Nghiên cứu viên; Giảng viên tập sự...

Sinh viên tốt nghiệp cũng có thể học tiếp các chương trình đào tạo sau đại học ở các chuyên ngành: tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, kinh tế phát triển ...; Hoặc tự tạo việc làm cho bản thân như: tư vấn đầu tư tài chính, đầu tư bất động sản; tư vấn thuế; thẩm định giá...(sau khi bổ sung các chứng chỉ hành nghề theo quy định pháp luật)

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương, đáp ứng yêu cầu tuyển sinh của Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

1.8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đào tạo được thiết kế là 3,5 năm, nhưng người học có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm. Mỗi năm học có ba học kỳ chính (bắt đầu từ tháng 9).

Theo lộ trình được thiết kế, các học phần thuộc khối kiến thức đại cương khối kiến thức ngành sẽ được phân bổ từ năm học đầu tiên đến học kỳ 1 của năm thứ 3 (học kỳ 6); Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành được phân bổ từ năm học thứ 2 đến năm học thứ 4; Các học phần tiếng Anh cơ bản được phân bổ trong 2 học kỳ đầu tiên, các học phần tiếng Anh chuyên ngành được giảng ở năm thứ 2 và đầu năm 3. Trong toàn khóa học có 18 tín chỉ thuộc các học phần tự chọn (6 tín chỉ thuộc khối Kiến thức chuyên ngành, 6 tín chỉ bổ trợ, 6 tín chỉ thuộc Kiến thức tốt nghiệp).

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp ngành TCNH nếu hội đủ các điều kiện:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy của Trường theo đúng ngành TCNH;
- Hoàn tất các học phần theo đúng CTĐT và tích lũy đủ số tín chỉ, không có học phần nào đạt điểm dưới 4 và có *Điểm trung bình chung tích lũy* của toàn khóa học đạt từ 2 trở lên (theo Quyết định số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ: Chứng chỉ TOEIC đạt trình độ 500 hoặc chứng chỉ quốc tế tương đương.
- Tin học phải có chứng chỉ MOS là Word, Excel; Hoặc chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin Nâng cao Module 7,8,9.
- Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Chương trình này được triển khai giảng dạy theo phương pháp lấy người học làm trung tâm, với việc sử dụng đa dạng chiến lược dạy và học như Chiến lược kỹ năng tư duy (Thinking Skills Strategies), Chiến lược dựa trên hoạt động (Activity-Based Strategies), Chiến lược hợp tác (Cooperative Strategies) và Chiến lược học tập độc lập – tự học (Independent Learning Strategies).

Việc sử dụng đa dạng phương pháp dạy và học sẽ hỗ trợ tích cực người học đạt được các PLOs. Động não (Brainstorming) là phương pháp luôn được lưu ý trong quá trình giảng dạy để thúc đẩy sinh viên phát triển ý tưởng sáng tạo. Do đó, ngay trong quá trình thuyết giảng, giảng viên cũng sẽ thường xuyên nêu vấn đề, đặt câu hỏi để sinh viên suy nghĩ, tìm câu trả lời, đưa ra giải pháp...

Nghiên cứu tình huống (Case Study) cũng là phương pháp được sử dụng trong nhiều môn học, với các tình huống đa dạng do giảng viên hoặc sinh viên thu thập và cùng chia sẻ trong lớp. Những tình huống được cập nhật thường xuyên, mang tính thời sự để sinh viên nắm bắt thực tế, biết cách thích nghi và ứng phó với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Các môn chuyên ngành được giảng song ngữ Anh-Việt để giúp sinh viên có thêm lợi thế về cơ hội nghề nghiệp, và thuận lợi hơn trong việc thực hiện được mục tiêu học tập suốt đời. Do đó, sinh viên được học tiếng Anh cơ bản và tiếng Anh chuyên ngành với thời lượng thích đáng để đảm bảo cho việc học tốt các môn chuyên ngành.

Chương trình đào tạo cũng sẽ áp dụng hình thức Tham luận (Guest Speaker), với khách mời là các doanh nhân, nhà quản trị, cựu sinh viên thành đạt. Thông qua hình thức này, sinh viên có thể thu được những bài học kinh nghiệm thực tế từ những người đi trước; đồng thời thông qua các buổi cố vấn (Mentoring), sinh viên sẽ được thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, học hỏi về ý tưởng lập nghiệp, tự tạo việc làm cho mình sau khi tốt nghiệp.

Sinh viên còn được tham gia đa dạng vào các hoạt động đi thực tế (Field Trip), thực tập nghề nghiệp tại các doanh nghiệp/ngân hàng/công ty chứng khoán... để tìm hiểu những nội dung thực tế liên quan đến môn học trên lớp.

Ứng dụng công nghệ thông tin cũng là một phần không thể thiếu trong CTĐT. Đây là môn học được cập nhật liên tục trong chương trình, là công cụ hỗ trợ việc dạy và học, thúc đẩy sinh viên phát triển năng lực tự học, giúp quá trình dạy và học nâng cao hiệu suất do tiết kiệm được thời gian. Với chương trình đào tạo này, cả giảng viên và sinh viên đều tích cực sử dụng các công cụ, phần mềm trực tuyến hỗ trợ cho quá trình

dạy và học (Elearning, Moodle, Google Drive, Zoom và Microsoft Team ...) và thời lượng học online cho các môn là khoảng 30% quá trình học để người học chủ động sử dụng các công cụ học trực tuyến thành thạo.

1.10. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể của từng học phần được công bố cho người học trước khi học.

Kết quả đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý để có thể thực hiện sự điều chỉnh về các hoạt động dạy và học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu đề ra.

Tùy thuộc vào chuẩn đầu ra và phương pháp dạy-học của từng học phần, các phương pháp đánh giá phù hợp được lựa chọn nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học. Các phương pháp đánh giá được áp dụng bao gồm: đánh giá sự tham gia trên lớp (in-class participation), bài tập (work assignment), thuyết trình (oral presentation), đánh giá hoạt động (performance test), kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple-choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), đánh giá làm việc nhóm (peer assessment), báo cáo thực tập/khóa luận tốt nghiệp (graduation report/thesis), đánh giá dự án (project-based assessment)...

a) Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của họ. Việc đánh giá chuyên cần không còn thực hiện một cách độc lập mà được kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

b) Đánh giá bài tập (Work Assignment): Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm.

c) Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Trong một số môn học, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, hay nghiên cứu một tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng truyền thông, thương lượng, làm việc nhóm.

d) Đánh giá hoạt động (Performance test): Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

e) Kiểm tra viết (Written Exam): Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần.

f) Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam): Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên

trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

g) Thi vấn đáp (Oral Exam): Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Thời gian đánh giá được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ).

h) Viết Báo cáo (Written Report): Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

i) Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

j) Đánh giá dự án (Project-based assessment): Đánh giá dự án áp dụng khi triển khai hoạt động theo cá nhân hoặc nhóm và phải tạo ra thành phẩm hoặc sản phẩm sau quá trình thực hiện.

k) Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis): Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp của sinh viên được đánh giá bởi giáo viên hướng dẫn và giáo viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá.

1.11. Hệ thống tính điểm

Hệ thống tính điểm được áp dụng dựa trên quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

– Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

– Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

– Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Thang điểm và kết quả đánh giá thể hiện trên bảng 1.11.

Bảng 1.11. Thang điểm và kết quả đánh giá

Hệ thống tính điểm được áp dụng dựa trên quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

– Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

– Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

– Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Thang điểm và cách đánh giá kết quả học tập thể hiện trên bảng 1.11.

Bảng 1.11. Thang điểm & điểm đánh giá kết quả học tập

| Thang điểm hệ 10 | Điểm chữ | Thang điểm hệ 4 |
|------------------|----------|-----------------|
| 9,0 – 10,0 | A+ | 4,0 |
| 8,5 – 8,9 | A | 4,0 |

| | | |
|---------------------------------|------------|---------------|
| 8,0 – 8,4 | B+ | 3,5 |
| 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| 6,0 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| 5,5 – 5,9 | C | 2,0 |
| 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Dưới 4 | F | 0,0 |
| Đánh giá kết quả học tập | | |
| | Xuất sắc | 3,6 – 4,0 |
| | Giỏi | 3,2 – cận 3,6 |
| | Khá | 2,5 – cận 3,2 |
| | Trung bình | 2,0 – cận 2,5 |
| | Yếu | 1,0 – cận 2,0 |
| | Kém | Dưới 1,0 |

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2. 1. Cấu trúc chương trình:

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức, gồm: Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, với tổng số tín chỉ là 140, chưa bao gồm phần kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng; trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn (Bảng 2.1.)

Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho sinh viên các kiến thức về kinh tế, xã hội, lý luận chính trị, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng, toán học và tin học. Ngoài ra, các học phần ngoại ngữ, bao gồm Tiếng Anh cơ bản và Tiếng Anh chuyên ngành sẽ giúp sinh viên có đủ năng lực để học tốt các học phần chuyên ngành, nâng cao khả năng đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh và khả năng học tập suốt đời sau khi tốt nghiệp.

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, kiến thức bổ trợ và kiến thức tốt nghiệp. Trong đó, khối kiến thức ngành trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng để có thể thực hiện tốt công việc chuyên môn ngay sau khi tốt nghiệp; Khối kiến thức bổ trợ giúp sinh viên có thêm kỹ năng mềm, kiến thức liên ngành, nâng cao khả năng học tập các chuyên ngành khác trong tương lai và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp.

Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng

| STT | Khối kiến thức | | Số tín chỉ | | | Ghi chú |
|----------|-------------------------------|-------------------|------------|---------|-----------|-------------------|
| | | | Bắt buộc | Tự chọn | Tổng cộng | |
| 1 | Giáo dục đại cương | Lý luận chính trị | 11 | | 11 | 50 tín chỉ |
| | | Ngoại ngữ | 20 | | 20 | |
| | | Kinh tế - xã hội | 07 | | 07 | |
| | | Toán- Tin học | 12 | | 12 | |
| 2 | Giáo dục chuyên nghiệp | Cơ sở ngành | 11 | | 11 | 90 tín chỉ |
| | | Chuyên ngành | 55 | 6 | 61 | |
| | | Kiến thức bổ trợ | 6 | 6 | 12 | |
| | | Tốt nghiệp | | 06 | 06 | |

2.2. Danh sách các học phần**2.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương: (50 tín chỉ)****2.2.1.1. Lý luận chính trị: (11 tín chỉ)**

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Lý thuyết (tiết) | Thảo luận, thực hành | Tổng số tiết |
|-------------------|----------------|---|-----------|------------------|----------------------|--------------|
| 1 | 1010443 | Triết học Mác - Lênin (<i>Philosophy of Marxism-Leninism</i>) | 3 | 3 | | 45 |
| 2 | 1010452 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin (<i>Political economics of Marxism-Leninism</i>) | 2 | 2 | | 30 |
| 3 | 1010092 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (<i>Ideology of Ho Chi Minh</i>) | 2 | 2 | | 30 |
| 4 | 1010472 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (<i>History of the Vietnam Communist Party</i>) | 2 | 2 | | 30 |
| 5 | 1010462 | Chủ nghĩa xã hội khoa học (<i>Scientific socialism</i>) | 2 | 2 | | 30 |
| Tổng cộng: | | | 11 | 11 | | 165 |

2.2.1.2. Ngoại ngữ: (20 tín chỉ)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | HP Tiên quyết | Học phần trước |
|-------|----------------|--|----|---------------|--|
| 1 | 1010484 | Tiếng Anh Cơ Bản 1 (<i>Basic English 1</i>) | 4 | | |
| 2 | 1010494 | Tiếng Anh Cơ Bản 2 (<i>Basic English 2</i>) | 4 | | Tiếng Anh Cơ Bản 1 (<i>Basic English 1</i>) |

| | | | | | |
|-------------------|----------------|--|-----------|--|---|
| 3 | 2010263 | Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán 1 (<i>English for Accounting & Auditing 1</i>) | 3 | | Tiếng Anh Cơ Bản 2 (<i>Basic English 2</i>) |
| 4 | 2010273 | Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán 2 (<i>English for Accounting & Auditing 2</i>) | 3 | | Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán 1 |
| 5 | 2010283 | Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 1 (<i>English for Finance & Banking 1</i>) | 3 | | Tiếng Anh Cơ Bản 2 (<i>Basic English 2</i>) |
| 6 | 2010293 | Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 2 (<i>English for Finance & Banking 2</i>) | 3 | | Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 1 |
| Tổng cộng: | | | 20 | | |

2.2.1.3. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng : (08 tín chỉ)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Ghi chú |
|-------------------|-------------|---|-----------|---------|------------------------------------|
| 1 | 1010042 | Giáo dục thể chất 1 | 2 | 60 | Không tính vào điểm tích lũy |
| 2 | | Sinh viên chọn 1 trong các học phần: | | 90 | |
| | 1010602 | Giáo dục thể chất 2 (Thể hình-Thẩm Mỹ NC) | 3 | 90 tiết | |
| | 1010612 | Giáo dục thể chất 2 (Aerobic) | 3 | 90 tiết | |
| | 1010622 | Giáo dục thể chất 2 (Vovinam) | 3 | 90 tiết | |
| | 1010632 | Giáo dục thể chất 2 (Yoga) | 3 | 90 tiết | |
| | 1010642 | Giáo dục thể chất 2 (Khiêu vũ thể thao) | 3 | 90 tiết | |
| | 1010652 | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội) | 3 | 90 tiết | |
| 3 | 1010034 | Giáo dục quốc phòng-An ninh | 3 | 165 | |
| Tổng cộng: | | | 08 | | |

2.2.1.4. Kinh tế - xã hội : (07 tín chỉ)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần tiên quyết | Học phần trước | Đạy bằng NN |
|-------------------|----------------|--|----------|------------|---------|---------------------|----------------|-------------|
| 1 | 1010052 | Đại cương pháp luật Việt Nam (<i>Fundamentals of Laws in Vietnam</i>) | 2 | 30 | BB | | | Việt |
| 2 | 2020052 | Luật kinh tế (<i>Economic Laws</i>) | 2 | 30 | BB | | | Việt |
| 3 | 2010013 | Quản trị học (<i>Managerial Science</i>) | 3 | 45 | BB | | | Việt |
| Tổng cộng: | | | 7 | 105 | | | | |

2.2.1.5. Toán – Tin học: (12 tín chỉ)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần tiên quyết | Học phần trước | Dạy bằng NN |
|-------|-------------|--|-----------|------------|---------|---------------------|----------------|-------------|
| 1 | 1010083 | Tin học Đại cương (General Informatics) | 3 | 45 | BB | | | Việt |
| 2 | 2022293 | Toán ứng dụng (Applied Mathematics) | 3 | 45 | BB | | | Việt |
| 3 | 2022313 | Thống kê ứng dụng (Applied statistics) | 3 | 45 | BB | | | Việt |
| 4 | 2022303 | Kinh tế lượng ứng dụng (Applied econometrics) | 3 | 45 | BB | | | Việt |
| | | Tổng cộng | 12 | 180 | | | | |

2.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: (90 tín chỉ)

2.2.2.1 Kiến thức cơ sở ngành: (11 tín chỉ)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần tiên quyết | Học phần trước | Dạy bằng NN |
|-------|-------------|---|-----------|------------|---------|---------------------|----------------|-------------|
| 1 | 2020013 | Kinh tế vi mô (Microeconomics) | 3 | 45 | BB | | | Việt |
| 2 | 2020023 | Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics) | 3 | 45 | BB | | | Việt |
| 3 | 2010192 | Kỹ năng học đại học (TCNH) (Study skills) | 2 | 30 | BB | | | Việt |
| 4 | 2020043 | Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting) | 3 | 45 | BB | | | Việt |
| | | Tổng cộng: | 11 | 165 | | | | |

2.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành : (61 tín chỉ, trong đó có 2 HP tự chọn, tương đương 6 tín chỉ)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần tiên quyết | Học phần trước | Dạy bằng NN |
|-------|-------------|--|----|---------|---------|---------------------|---------------------|-------------|
| | | CÁC HP BẮT BUỘC | | | | | | |
| 1 | 2022413 | Tài chính công ty 1 (Corporate finance 1) | 3 | 45 | BB | | | Anh |
| 2 | 2022423 | Tài chính công ty 2 (Corporate finance 2) | 3 | 45 | BB | | Tài chính công ty 1 | Anh |
| 3 | 2021013 | Tài chính-Tiền tệ (Money and Financial markets) | 3 | 30 | BB | | Kinh tế vĩ mô | Anh |

| | | | | | | | | |
|----|----------------|--|-----------|------------|----|---------------------|--|------|
| 4 | 2021054 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (<i>Commercial Banking 1</i>) | 3 | 45 | BB | | Tài chính-Tiền tệ | Anh |
| 5 | 2021023 | Tài chính quốc tế (<i>International Finance</i>) | 3 | 45 | BB | Tài chính-Tiền tệ | | Anh |
| 6 | 2021073 | Mô hình tài chính (<i>Financial Modelling</i>) | 3 | 45 | BB | | Tài chính công ty 2 | Anh |
| 7 | 2021263 | Tài chính công (<i>Public Finance</i>) | 3 | 45 | BB | Tài chính-Tiền tệ | | Anh |
| 8 | 2021293 | Thị trường chứng khoán (<i>Stock market</i>) | 3 | 45 | BB | | Tài chính công ty 2 | Anh |
| 9 | 2021163 | Đầu tư tài chính (<i>Financial investment</i>) | 3 | 45 | BB | Tài chính công ty 2 | | Anh |
| 10 | 2021082 | Thực hành nghề nghiệp (<i>Professional practice</i>) | 2 | 30 | BB | | Nghiệp vụ ngân hàng Tài chính công ty 2 | |
| 11 | 2022323 | Định giá tài sản (<i>Asset appraisal</i>) | 3 | 45 | BB | | Nghiệp vụ ngân hàng Tài chính công ty 2 | Anh |
| 12 | 2021173 | Quản trị rủi ro tài chính (<i>Financial risk management</i>) | 3 | 45 | BB | | Nghiệp vụ ngân hàng Tài chính công ty 2 | Anh |
| 13 | 2021103 | Thanh toán quốc tế (<i>International payments</i>) | 3 | 45 | BB | | Nghiệp vụ ngân hàng | Anh |
| 14 | 2021303 | Bảo hiểm (<i>Insurance</i>) | 3 | 45 | BB | | Nghiệp vụ ngân hàng Tài chính công ty 2 | Anh |
| 15 | 2021313 | Tổng quan về Fin-tech (<i>Overview of Fin-tech</i>) | 3 | 45 | BB | | Tin học đại cương | Việt |
| 16 | 2023113 | Marketing ngân hàng (<i>Banking marketing</i>) | 3 | 45 | BB | | Quản trị ngân hàng thương mại | Anh |
| 17 | 2021322 | Thực tập tốt nghiệp (<i>Internship</i>) | 2 | 30 | BB | | Các HP của 8 HK trước | |
| 18 | 2021143 | Quản trị ngân hàng thương mại (<i>Commercial bank management</i>) | 3 | 45 | BB | | Nghiệp vụ ngân hàng | Anh |
| 19 | 2022523 | Thuế và khai báo thuế (<i>Tax and tax declaration</i>) | 3 | 45 | BB | | Tài chính công ty 2 | Việt |
| | | CÁC HP TỰ CHỌN (*) | 6 | 90 | | | | |
| 20 | 2022353 | Mua bán và sáp nhập (<i>Mergers and acquisitions</i>) | 3 | 45 | TC | | Tài chính công ty 2 | Anh |
| 21 | 2021333 | Công cụ tài chính phái sinh (<i>Financial Derivatives</i>) | 3 | 45 | TC | | Quản trị rủi ro tài chính | Anh |
| 22 | 2022433 | Thẩm định dự án đầu tư (<i>Project Appraisal</i>) | 3 | 45 | TC | | Tài chính công ty 2 | Việt |
| 23 | 2022443 | Đầu tư bất động sản (<i>Real Estate investment</i>) | 3 | 45 | TC | | Tài chính công ty 2 | Việt |
| | | Tổng cộng: | 61 | 915 | | | | |

2.2.2.3. Kiến thức bổ trợ : (12 tín chỉ, trong đó có 2 HP tự chọn, tương đương 6 tín chỉ)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần tiên quyết | Học phần trước | Dạy bằng NN |
|-------|-------------|---|-----------|------------|---------|---------------------|--|-------------|
| | | CÁC HP BẮT BUỘC | 6 | 90 | | | | |
| 1 | 2022453 | Khởi nghiệp (<i>Entrepreneurship</i>) | 3 | 45 | BB | Quản trị học | Tài chính công ty 2 | Việt |
| 2 | 2011063 | Phương pháp nghiên cứu khoa học (<i>Scientific Research Methods</i>) | 3 | 45 | BB | | Thống kê ứng dụng | Việt |
| | | CÁC HP TỰ CHỌN (*) | 6 | 90 | | | | |
| 3 | 2021113 | Kế toán ngân hàng (<i>Banking accounting</i>) | 3 | 45 | TC | Nguyên lý kế toán | | Việt |
| 4 | 2031013 | Kế toán tài chính (<i>Financial Accounting</i>) | 3 | 45 | TC | Nguyên lý kế toán | | Việt |
| 5 | 2022083 | Kiểm soát nội bộ (<i>Internal Control</i>) | 3 | 45 | TC | Quản trị học | Nguyên lý kế toán Tài chính công ty 1 | Việt |
| 6 | 2011123 | Trực quan hóa dữ liệu (<i>Data Visualization</i>) | 3 | 45 | TC | | Tin học đại cương | Việt |
| | | Tổng cộng: | 12 | 180 | | | | |

(*) Sinh viên chọn 4/8 môn tự chọn, trong đó có 2 môn thuộc Kiến thức chuyên ngành và 2 môn thuộc Kiến thức bổ trợ.

2.2.2.4. Kiến thức tốt nghiệp: (06 tín chỉ)

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | TC | Số tiết | Loại HP | Học phần tiên quyết | Học phần trước | Dạy bằng NN |
|-------|-------------|---|----------|-----------|---------|-----------------------|----------------|-------------|
| 1 | 2042026 | Khóa luận tốt nghiệp (<i>Graduation thesis</i>) | 6 | 90 | TC | | | |
| | | HOẶC | | | | | | |
| 2 | 2023123 | Thẩm định tín dụng (<i>Credit appraisal</i>) | 3 | 45 | TC | Nghiệp vụ ngân hàng | | Anh |
| 3 | 2023133 | Blockchain và CryptoCurrency (<i>Blockchain and Cryptocurrency</i>) | 3 | 45 | TC | Tổng quan về Fin-tech | | Anh |
| | | Tổng cộng: | 6 | 90 | | | | |

2.2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

Ghi chú:

H: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Cao”

M: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Trung bình”

L: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Thấp”

Bỏ trống hoặc “-”: Học phần không đáp ứng cho CĐR của CTĐT

| STT | Mã HP | Tên học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra | | | | | | | | | | |
|---|---------|---|----------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|
| | | | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 |
| <i>I. Kiến thức giáo dục đại cương</i> | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1010443 | Triết học Mác - Lênin | H | | | | L | L | M | M | | L | |
| 2 | 1010452 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | H | L | | | L | L | M | M | | L | |
| 3 | 1010092 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | | | | | | | | M | | L | |
| 4 | 1010472 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | H | | | | L | | | | | L | |
| 5 | 1010462 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | H | | | | M | L | L | L | L | M | |
| 6 | 1010484 | Tiếng Anh Cơ Bản 1 | | | H | | | M | | H | L | | |
| 7 | 1010494 | Tiếng Anh Cơ Bản 2 | | | H | | | M | | H | L | | |
| 8 | 2010263 | Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán 1 | | M | H | | | M | | L | L | | |
| 9 | 2010273 | Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán 2 | | M | H | | | M | | L | L | | |
| 10 | 2010283 | Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 1 | | M | H | | | M | | L | L | | |
| 11 | 2010293 | Tiếng Anh chuyên ngành TCNH 2 | | M | H | | | M | | L | L | | |
| 12 | 1010052 | Đại cương pháp luật Việt Nam | M | | | | | | | L | | M | L |
| 13 | 2020052 | Luật kinh tế | M | L | | | | | | L | | L | L |
| 14 | 2010013 | Quản trị học | H | | | | H | H | L | M | M | L | |
| 15 | 1010083 | Tin học Đại cương | | M | | H | | | | L | | | |
| 16 | 2022293 | Toán ứng dụng | L | H | | | L | M | L | | | | |
| 17 | 2022313 | Thống kê ứng dụng | M | H | | L | M | | L | | | | |
| 18 | 2022303 | Kinh tế lượng ứng dụng | M | M | | L | L | L | L | | | | |

| II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | | | | | | | | | | | |
|---|----------------|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| | | | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 |
| 1 | 2020013 | Kinh tế vi mô | H | H | | | | | | L | | | |
| 2 | 2020023 | Kinh tế vĩ mô | H | H | | | | | | L | | | |
| 3 | 2010192 | Kỹ năng học đại học (TCNH) | | M | | | M | M | M | H | | L | |
| 4 | 2020043 | Nguyên lý kế toán | | M | | | | | | | | | L |
| 5 | 2022512 | Pháp luật về Tài chính – NH | M | M | | | | | | | | | H |
| 6 | 2021013 | Tài chính- Tiền tệ | H | H | L | | | | | | | | M |
| 7 | 2022413 | Tài chính công ty 1 | M | H | L | | | | | | L | | M |
| 8 | 2022423 | Tài chính công ty 2 | M | H | L | | | | | | L | | M |
| 9 | 2021293 | Thị trường chứng khoán | L | H | | | | | | | L | | M |
| 10 | 2021303 | Bảo hiểm | L | H | | | | | | | L | | M |
| 11 | 2021054 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | | H | L | | | | | | | | M |
| 12 | 2021313 | Tổng quan về Fin-tech | | H | L | H | | | | L | | | |
| 13 | 2021073 | Mô hình tài chính | | H | L | M | | | | | | | |
| 14 | 2021263 | Tài chính công | L | H | L | | | | | | | | M |
| 15 | 2021023 | Tài chính quốc tế | L | H | L | | | | L | | | | M |
| 16 | 2023133 | Blockchain và CryptoCurrency | | H | L | | | | | | | | M |
| 17 | 2021163 | Đầu tư tài chính | | H | L | | | | | | L | | M |
| 18 | 2022353 | Mua bán và sáp nhập | | H | L | | | | | | | | M |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---------|----------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 2023113 | Marketing ngân hàng | | H | L | | | | | L | | | | L |
| 20 | 2022433 | Thẩm định dự án đầu tư | | M | | M | | | | | | L | | L |
| 21 | 2022443 | Đầu tư bất động sản | | M | | | | | | | | L | | L |
| 22 | 2021082 | Thực hành nghề nghiệp (Kiến tập) | M | M | | | M | H | L | M | M | | | |
| 23 | 2022323 | Định giá tài sản | | H | | | | | | | | | | M |
| 24 | 2021173 | Quản trị rủi ro tài chính | | H | L | | | | | | | | | M |
| 25 | 2021103 | Thanh toán quốc tế | | L | L | | | | | | | | | H |
| 26 | 2011123 | Trực quan hóa dữ liệu | | M | | H | L | | | | | | | |
| 27 | 2022083 | Kiểm soát nội bộ | M | M | | | L | | | | | | | M |
| 28 | 2031013 | Kế toán tài chính | | H | | | | | | | | | | M |
| 29 | 2021322 | Thực tập tốt nghiệp | M | H | | | M | M | L | M | | | | |
| 30 | 2021143 | Quản trị ngân hàng thương mại | | H | L | | | | | | | | | M |
| 31 | 2022523 | Thuế và khai báo thuế | M | H | | | | | | | | | M | H |
| 32 | 2021113 | Kế toán ngân hàng | L | H | | | | | | | | | | M |
| 33 | 2022453 | Khởi nghiệp | H | H | | | | | M | M | H | M | H | |
| 34 | 2011063 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | | | | M | M | M | H | M | L | | | |
| 35 | 2042026 | Khóa luận tốt nghiệp | H | H | | | M | M | H | M | | | | |
| 36 | 2023123 | Thẩm định tín dụng | | H | L | | | | | | | | | H |
| 37 | 2021333 | Công cụ tài chính phái sinh | | H | L | | | | | H | | | | |

2.2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình):

2.2.5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

| Năm | Học kỳ | Mã HP | Tên học phần | Số TC | LT | BT | TH | Tổng cộng | |
|---------|---------|---------|--|---|----|----|----|-----------|----|
| 1 | 1 | 1010484 | Tiếng Anh Cơ Bản 1 | 4 | 4 | | | 18 | |
| | | 2020013 | Kinh tế vi mô | 3 | 3 | | | | |
| | | 2022313 | Thông kê ứng dụng | 3 | 2 | | 1 | | |
| | | 1010443 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | | | | |
| | | 2010192 | Kỹ năng học Đại học (TCNH) | 2 | 2 | | | | |
| | | 1010083 | Tin học đại cương | 3 | | | 3 | | |
| | 2 | 2 | 1010494 | Tiếng Anh Cơ Bản 2 | 4 | 4 | | | 20 |
| | | | 1010052 | Đại cương pháp luật Việt Nam | 2 | 2 | | | |
| | | | 2020023 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 3 | | | |
| | | | 2020043 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | | | |
| | | | 2010013 | Quản trị học | 3 | 3 | | | |
| | | | 1010452 | Kinh tế chính trị Mac-Lenin | 2 | 2 | | | |
| | | | 2022293 | Toán ứng dụng | 3 | 3 | | | |
| | 2 | 3 | 1010092 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | | 17 |
| 2022413 | | | Tài chính công ty 1 | 3 | 3 | | | | |
| 2010263 | | | Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán-Kiểm toán 1 | 3 | 3 | | | | |
| 2021013 | | | Tài chính-Tiền tệ | 3 | 3 | | | | |
| 2011063 | | | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | | | |
| | | | CHỌN 1/4 HỌC PHẦN | 3 | 3 | | | | |
| 2021113 | | | Kế toán ngân hàng | | | | | | |
| 2020043 | | | Kế toán tài chính | | | | | | |
| 2022083 | | | Kiểm soát nội bộ | | | | | | |
| 2011123 | | | Trực quan hóa dữ liệu | | | | | | |
| 4 | | 4 | 1010462 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | | 17 |
| | | | 2010273 | Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán-Kiểm toán 2 | 3 | 3 | | | |
| | | | 2022303 | Kinh tế lượng ứng dụng | 3 | 3 | | | |
| | | | 2022423 | Tài chính công ty 2 | 3 | 3 | | | |
| | | | 2021023 | Tài chính quốc tế | 3 | 3 | | | |
| | | | | CHỌN 1/4 HỌC PHẦN | 3 | 3 | | | |
| | | | 2021113 | Kế toán ngân hàng | | | | | |
| | | | 2020043 | Kế toán tài chính | | | | | |
| | | | 2022083 | Kiểm soát nội bộ | | | | | |
| | | | 2011123 | Trực quan hóa dữ liệu | | | | | |
| 5 | | 5 | 2010283 | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng 1 | 3 | 3 | | | 10 |
| | | | 1010472 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | | | |
| | | | 2021263 | Tài chính công | 3 | 3 | | | |
| | | | 2020052 | Luật kinh tế | 2 | 2 | | | |
| 3 | | 6 | 2010293 | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng 2 | 3 | 3 | | | 18 |
| | | | 2021073 | Mô hình tài chính | 3 | 3 | | | |
| | | | 2021293 | Thị trường chứng khoán | 3 | 3 | | | |
| | 2021313 | | Tổng quan về Fin-tech | 3 | 3 | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|----------------|----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|---|--|-----------|--|-----------|
| | | 2021054 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 3 | 3 | | | 18 | | |
| | | 2022523 | Thuế và khai báo thuế | 3 | 3 | | | | | |
| | 7 | | 2021143 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 | 3 | | | | |
| | | | 2021163 | Đầu tư tài chính | 3 | 3 | | | | |
| | | 2021303 | Bảo hiểm | 3 | 3 | | | | | |
| | | 2021173 | Quản trị rủi ro Tài chính | 3 | 3 | | | | | |
| | | 2022323 | Định giá tài sản | 3 | 3 | | | | | |
| | | | CHỌN 1/4 HỌC PHẦN | 3 | 3 | | | | | |
| | | 2022433 | Thẩm định dự án đầu tư | 3 | 3 | | | | | |
| | | 2022443 | Đầu tư bất động sản | 3 | 3 | | | | | |
| | | 2021333 | Công cụ tài chính phái sinh | 3 | 3 | | | | | |
| | | 2022353 | Mua bán và sáp nhập | 3 | 3 | | | | | |
| | 8 | | 2021082 | Thực hành nghề nghiệp (Kiến tập) | 2 | 2 | | | | 11 |
| | | | 2022453 | Khởi nghiệp | 3 | 3 | | | | |
| 2023113 | | | Marketing ngân hàng | 3 | 3 | | | | | |
| 2021103 | | | Thanh toán quốc tế | 3 | 3 | | | | | |
| 3,5 | | 2021322 | Thực tập tốt nghiệp | 2 | 2 | | | 11 | | |
| | | 2042026 | Khóa luận tốt nghiệp | | | | | | | |
| | | 2023123 | Thẩm định tín dụng | 6 | 6 | | | | | |
| | | 2023133 | Blockchain & Crypto Currency | | | | | | | |
| | | CHỌN 1/4 HỌC PHẦN | 3 | 3 | | | | | | |
| | 9 | | 2022433 | Thẩm định dự án đầu tư | 3 | 3 | | | | |
| | | | 2022443 | Đầu tư bất động sản | 3 | 3 | | | | |
| | | | 2021333 | Công cụ tài chính phái sinh | 3 | 3 | | | | |
| | | | 2022353 | Mua bán và sáp nhập | 3 | 3 | | | | |

2.2.6. Bảng phân công giảng dạy dự kiến

| STT | Mã HP | Tên học phần | Tên giảng viên | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------------|---|----------------|
| 1 | 1010484 | Tiếng Anh Cơ Bản 1 | BM Tiếng Anh không chuyên | |
| 2 | 2020013 | Kinh tế vi mô | Phan Minh Đạt Hoàng Đức Sinh Nguyễn Thị Anh | |
| 3 | 2022313 | Thống kê ứng dụng | Nguyễn Quyết Nguyễn Thị Anh | GV thỉnh giảng |
| 4 | 1010443 | Triết học Mác - Lênin | Khoa LLCT | |
| 5 | 2010192 | Kỹ năng học Đại học (TCNH) | Ngô Ngọc Thuyên Đinh Ngọc Long | |
| 6 | 1010083 | Tin học đại cương | Khoa CNTT | |
| 7 | 1010494 | Tiếng Anh Cơ Bản 2 | BM Tiếng Anh không chuyên | |
| 8 | 1010052 | Đại cương pháp luật Việt Nam | Khoa Luật | |
| 9 | 2020023 | Kinh tế vĩ mô | Phan Minh Đạt Hoàng Đức Sinh Nguyễn Thị Anh | |
| 10 | 2020043 | Nguyên lý kế toán | Nguyễn Thanh Sơn Vũ Thị Diệp Chi | |

| | | | | |
|----|---------|--|--|----------------|
| 11 | 2010013 | Quản trị học | Hoàng Đức Sinh Nguyễn Thị Anh | |
| 12 | 1010452 | Kinh tế chính trị Mac-Lenin | Khoa LLCT | |
| 13 | 2022293 | Toán ứng dụng | Nguyễn Trung Đông | GV thỉnh giảng |
| 14 | 1010092 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Khoa LLCT | |
| 15 | 2022413 | Tài chính công ty 1 | Nguyễn Thị Ngọc Vân Thái Thị Thu Nguyệt | |
| 16 | 2010263 | Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán 1 | Trương Hoàng Hùng Trần San Đào | |
| 17 | 2021013 | Tài chính-Tiền tệ | Nguyễn Thị Ngọc Vân Ngô Ngọc Thuyền Trần Minh Lam | |
| 18 | 2011063 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Hoàng Đức Sinh Nguyễn Thị Tuyết Như | |
| 19 | 2021113 | Kế toán ngân hàng | Trương Hoàng Hùng Trần Minh Lam | |
| 20 | 2020043 | Kế toán tài chính | Nguyễn Thanh Sơn Nguyễn Thị Tuyết Như | |
| 21 | 1010462 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Khoa LLCT | |
| 22 | 2010273 | Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán 2 | Trương Hoàng Hùng Trần San Đào | |
| 23 | 2022303 | Kinh tế lượng ứng dụng | Nguyễn Trung Đông | GVTG |
| 24 | 2022423 | Tài chính công ty 2 | Ngô Ngọc Thuyền Hoàng Đức Sinh | |
| 25 | 2021023 | Tài chính quốc tế | Nguyễn Thị Ngọc Vân Thái Thị Thu Nguyệt Ngô Ngọc Thuyền Nguyễn Thị Xuân Lan | |
| 26 | 2022083 | Kiểm soát nội bộ | Nguyễn Thanh Sơn Vũ Thị Diệp Chi Nguyễn Thị Tuyết Như | |
| 27 | 2011123 | Trực quan hóa dữ liệu | Lê Bá Khôi Ngô Ngọc Thuyền Đình Ngọc Long | |
| 28 | 2010283 | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng 1 | Lê Bá Khôi Đình Ngọc Long | |
| 29 | 1010472 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Khoa LLCT | |
| 30 | 2021263 | Tài chính công | Trần San Đào Lê Bá Khôi Ngô Ngọc Thuyền Đình Ngọc Long | |
| 31 | 2020052 | Luật kinh tế | Khoa Luật | |
| 32 | 2010293 | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng 2 | Lê Bá Khôi Đình Ngọc Long | |
| 33 | 2021073 | Mô hình tài chính | Ngô Ngọc Thuyền Hoàng Đức Sinh | |
| 34 | 2021293 | Thị trường chứng khoán | Ngô Ngọc Thuyền Nguyễn Thị Xuân Lan | |
| 35 | 2021313 | Tổng quan về Fin-tech | Nguyễn Thanh Sơn Lý Phát Cường | |
| 36 | 2021054 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | Ngô Ngọc Thuyền Trần Minh Lam | |
| 37 | 2022523 | Thuế và khai báo thuế | Võ Đình Phụng Nguyễn Thanh Sơn | |
| 38 | 2021143 | Quản trị ngân hàng thương mại | Trần Minh Lam | |

| | | | | |
|----|---------|----------------------------------|--|------|
| | | | Ngô Ngọc Thuyền | |
| 39 | 2021163 | Đầu tư tài chính | Ngô Ngọc Thuyền Nguyễn Thị Xuân Lan | |
| 40 | 2021303 | Bảo hiểm | Hoàng Đức Sinh Phan Minh Đạt | |
| 41 | 2021173 | Quản trị rủi ro Tài chính | Trần San Đào Trần Minh Lam | |
| 42 | 2022433 | Thẩm định dự án đầu tư | Trần Minh Lam Nguyễn Thị Xuân Lan | |
| 43 | 2022443 | Đầu tư bất động sản | Lý Phát Cường Nguyễn Thị Tuyết Như | |
| 44 | 2022323 | Định giá tài sản | Phan Minh Đạt Nguyễn Thị Xuân Lan | |
| 45 | 2021082 | Thực hành nghề nghiệp (Kiến tập) | GV BM TCNH | |
| 46 | 2022453 | Khởi nghiệp | Đinh Ngọc Long Phan Minh Đạt | |
| 47 | 2023113 | Marketing ngân hàng | Hoàng Đức Sinh Trần Minh Lam | |
| 48 | 2021103 | Thanh toán quốc tế | Trần San Đào Nguyễn Thị Ngọc Vân | |
| 49 | 2021322 | Thực tập tốt nghiệp | GV BM TCNH | |
| 50 | 2042026 | Khóa luận tốt nghiệp | GV BM TCNH | |
| 51 | 2023123 | Thẩm định tín dụng | Bùi Quốc Khánh Trần Minh Lam | GVTG |
| 52 | 2023133 | Blockchain & Crypto Currency | Đinh Ngọc Long Phan Minh Đạt | |
| 53 | 2021333 | Công cụ tài chính phái sinh | Nguyễn Thị Ngọc Vân Trần Minh Lam | |
| 54 | 2022353 | Mua bán và sáp nhập | Nguyễn Thị Ngọc Vân Trần Minh Lam | |

2.2.7. Mô tả các học phần:

2.2.7.1. Lý luận chính trị: (11 tín chỉ)

Triết học Mác – Lênin (1010443)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về chủ nghĩa duy vật biện chứng trong việc xem xét giới tự nhiên cũng như xem xét đời sống xã hội và tư duy con người, giúp sinh viên hình thành thế giới quan khoa học, định hướng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, và phát triển phương pháp luận khoa học. Học tốt Triết học Mác – Lênin, sinh viên sẽ biết phân tích cụ thể sự vật, hiện tượng kinh tế - xã hội theo tinh thần biện chứng, đồng thời ngăn ngừa thái độ chủ quan tùy tiện trong việc vận dụng lý luận vào hoạt động thực tiễn.

Kinh tế chính trị Mác – Lênin (1010452)

Với tư cách là “nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động” của Đảng và Nhà nước, kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp các luận cứ khoa học làm cơ sở

cho việc hình thành chủ trương, đường lối phát triển kinh tế của Đảng, các chính sách, pháp luật kinh tế của Nhà nước.

Do đó, việc trang bị tri thức khoa học kinh tế chính trị Mác - Lênin sẽ giúp sinh viên có vốn kiến thức khoa học chính trị cần thiết, hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, giải thích được các quy luật kinh tế; qua đó hình thành niềm tin, tư duy logic, thái độ tích cực trong, góp phần thực thi trách nhiệm đối với bản thân và xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh (1010092)

Từ sau Đại hội IX của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh đã được nghiên cứu vừa tổng thể, vừa phân tích dưới các góc độ khác nhau về những vấn đề khác nhau. Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh là cần thiết trong giai đoạn hiện nay, khi đất nước đã và đang bước vào thời kỳ mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức; hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ quan điểm của Hồ Chí Minh, có được cái nhìn khái quát, toàn diện, sâu sắc khi nghiên cứu tư tưởng của Người với tính cách là “nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động” của Đảng và Nhà nước; Với học phần này, sinh viên sẽ được trang bị các luận cứ khoa học về việc hình thành chủ trương, đường lối phát triển kinh tế của Đảng, các chính sách, pháp luật kinh tế của Nhà nước. giúp sinh viên hình thành niềm tin, thái độ tích cực trong hoạt động thực tiễn, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (1010472)

Học phần này bao gồm những nội dung cơ bản của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp cho sinh viên hiểu biết một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về sự ra đời, về sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng (bằng Cương lĩnh, chiến lược các định hướng lớn về chính sách chủ trương công tác tuyên truyền, vận động, kiểm tra, tổ chức quần chúng đấu tranh, bằng hành động tiên phong gương mẫu của cán bộ đảng viên...); Góp phần bồi dưỡng sinh viên về phương pháp, đạo đức cách mạng, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, sống và chiến đấu vì nhân dân, vì Tổ quốc.

Chủ nghĩa xã hội khoa học (1010462)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hệ thống tri thức và căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; góp phần giáo dục, nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, đạo đức nghề nghiệp của người học.

2.2.7.2. Ngoại ngữ: (20 tín chỉ)

Tiếng Anh Cơ Bản 1 (1010484)

Trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ Anh (Nghe-Nói-Đọc-Viết) cho sinh viên trong ngữ cảnh giao tiếp xã hội, khoa học, văn hóa, giáo dục, đạt trình độ và năng lực giao tiếp tiếng Anh trình độ sơ cấp (tương đương chuẩn cấp độ 1/6 khung năng lực ngoại ngữ quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Tiếng Anh Cơ Bản 2 (1010494)

Trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ Anh (Nghe-Nói-Đọc-Viết) cho sinh viên trong ngữ cảnh giao tiếp xã hội, khoa học, văn hóa, giáo dục đạt trình độ và năng lực giao tiếp tiếng Anh trình độ tiền trung cấp (tương đương chuẩn cấp độ 2/6 khung năng lực ngoại ngữ quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán 1 (2010263)

Học phần được thực hiện với mục tiêu trang bị cho SV về 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết đối với các thuật ngữ và các tình huống trong lĩnh vực Kế toán – Kiểm toán. Từ đó sinh viên có khả năng vận dụng để tự tìm tòi, nghiên cứu giáo trình, tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán cũng như các tình huống thực tiễn khác.

Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán- Kiểm toán 2 (2010273)

Học phần được thực hiện với mục tiêu củng cố thêm cho SV về 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nâng cao khả năng tương tác và vận dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế trong lĩnh vực Kế toán Kiểm toán. Học phần còn giúp củng cố năng lực ngoại ngữ và hỗ trợ sinh viên đạt được chuẩn tiếng Anh đầu ra. Sinh viên có cơ hội ôn tập kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ tổng hợp từ các học phần trước, trở nên tự tin hơn trong giao tiếp.

Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính -NH 1 (2010283)

Học phần được thực hiện với mục tiêu củng cố thêm cho SV về 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nâng cao khả năng tương tác và vận dụng tiếng Anh trong các tình huống nghiệp vụ TCNH. Sinh viên có cơ hội ôn tập kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ tổng hợp từ các học phần trước, trở nên tự tin hơn trong giao tiếp.

Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính -NH 2 (2010293)

Học phần được thực hiện với mục tiêu củng cố thêm cho SV về 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết, đặc biệt chú trọng rèn luyện khả năng tương tác và vận dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế trong lĩnh vực Tài chính -Ngân hàng. Học phần giúp củng cố năng lực ngoại ngữ và hỗ trợ sinh viên đạt được chuẩn tiếng Anh đầu ra. Sinh viên

có cơ hội vận dụng kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ tổng hợp từ các học phần trước, tự tin hơn trong giao tiếp thực tế trong công việc sau này.

2.2.7.3. Kinh tế- Xã hội: (07 tín chỉ)

Đại cương pháp luật Việt Nam (1010052)

Đại cương pháp luật Việt Nam là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, làm nền tảng để sinh viên có thể nghiên cứu các quy định pháp lý và luật chuyên ngành như Luật các tổ chức tín dụng, luật đầu tư, luật chứng khoán... Học phần cũng giúp sinh viên nâng cao ý thức chấp hành pháp luật.

Luật kinh tế (2020052)

Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ các loại hình doanh nghiệp tại Việt Nam; nắm cơ bản các kiến thức về quản lý nhà nước trong đăng ký, thành lập doanh nghiệp; quy chế pháp lý về chủ thể kinh doanh, thương mại; và nắm được những nội dung cơ bản trong việc soạn thảo hợp đồng kinh doanh, thương mại.

Quản trị học (2010013)

Học phần giúp SV tiếp cận được những kiến thức cơ bản về quản trị trong các tổ chức, trang bị cho SV một cách nhìn có hệ thống về quản trị, tạo tiền đề cho việc vận dụng kiến thức quản trị học để giải quyết vấn đề của tổ chức. HP sẽ giúp SV rèn luyện kỹ năng xây dựng, thực hiện và kiểm soát kế hoạch; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng ra quyết định trong kinh doanh.

2.2.7.4. Toán – Tin học: (12 tín chỉ)

Tin học Đại cương (1010083)

Tin học đại cương là học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng sử dụng Windows để tạo, mở, sao chép tài liệu, có thể định dạng các quy ước quốc tế về số, thời gian và ngày giờ. Sinh viên biết sử dụng các công cụ Word để soạn thảo các dạng tài liệu, trang trí văn bản theo yêu cầu công việc. Sinh viên biết sử dụng công cụ Excel để tạo các bảng tính toán từ đơn giản đến phức tạp. Ngoài ra sinh viên biết sử dụng phần mềm Certiport và có kiến thức để đạt chứng chỉ MOS.

Toán ứng dụng (2022293)

Học phần này cung cấp những kiến thức toán học cần thiết để sinh viên có thể hiểu được những nội dung ứng dụng của toán trong chương trình cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng, Kế toán. Qua môn học này, sinh viên có thể hiểu được và biết cách ứng dụng các kiến thức toán trong việc phân tích và giải quyết các vấn đề thực tế trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh và kinh tế.

Thông kê ứng dụng (2022313)

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về quá trình nghiên cứu thống kê, kỹ thuật trình bày các bảng biểu thống kê, phương pháp thống kê sử dụng trong việc thu thập và phân tích dữ liệu, làm cơ sở để có thể ra các quyết định trong kinh doanh. Hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ có kỹ năng xử lý, trình bày dữ liệu, đọc kết quả thống kê trên các phần mềm thống kê phổ biến như Excel, SPSS.

Kinh tế lượng ứng dụng (2022303)

Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hồi quy trong dự báo và cách thức sử dụng các hàm, các phương pháp kiểm định, phân tích phương sai, cách khắc phục các sai phạm thông qua việc chọn mẫu, xử lý các biến đầu vào. Vận dụng những kiến thức có được từ môn học giúp xử lý được các mô hình phân tích hồi quy để giải các bài toán kinh tế, tài chính Về mặt kỹ năng, môn học giúp trang bị cho học sinh cách sử dụng các phần mềm sử dụng dữ liệu phổ biến như Excel, STATA, Eview,.. Kết thúc môn học, học viên được kỳ vọng sẽ nắm vững nội dung các mô hình kinh tế lượng được trình bày, có thể chọn lựa mô hình kinh tế lượng phù hợp với chủ đề nghiên cứu và sử dụng thành thạo phần mềm kinh tế lượng cho các mô hình này.

2.2.7.5. Cơ sở ngành: (11 tín chỉ)

Kinh tế vi mô (2020013)

Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức kinh tế cơ bản và trang bị cho sinh viên về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh,... Thông qua việc nghiên cứu hành vi của các chủ thể của một nền kinh tế: người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ đối với việc ra quyết định phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm, học phần sẽ giúp sinh viên hiểu động cơ, cách thức ra quyết định của các chủ thể này và ảnh hưởng của các quyết định đến các chủ thể khác cũng như tổng thể nền kinh tế. Bên cạnh đó, học phần cũng chỉ ra những thất bại của thị trường vốn là cơ sở cho những biện pháp điều chỉnh của chính phủ hướng đến tính hiệu quả tối ưu trong điều kiện cân bằng tổng thể có cạnh tranh. Học phần này sẽ trang bị công cụ phân tích để sinh viên nắm bắt và áp dụng cho các môn học sau này; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

Kinh tế vĩ mô (2020023)

Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức kinh tế cơ bản, giúp cho sinh viên tiếp cận lý thuyết kinh tế vĩ mô, nắm vững các khái niệm căn bản về kinh tế vĩ mô và hiểu được những vấn đề về kinh tế vĩ mô mà thế giới đang quan tâm. Đồng thời, học phần còn trang bị cho sinh viên một số mô hình cân bằng như là công cụ dùng để phân tích và lý giải các sự kiện kinh tế vĩ mô, góp phần cải thiện mức độ hiểu biết của sinh viên đối với sự vận hành của nền kinh tế và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước, làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

Kỹ năng học đại học (TCNH) (2010192)

Học phần Giới thiệu ngành học Tài chính- Ngân hàng được giới thiệu cho sinh viên vào học kỳ 2 của năm học thứ 1, trước khi sinh viên học các học phần chuyên ngành, nhằm giúp sinh viên hiểu được những đặc điểm của ngành học như: mục đích đào tạo, công việc sau khi tốt nghiệp, môi trường làm việc, yêu cầu phẩm chất nghề nghiệp và những kiến thức, kỹ năng cần thiết để phát triển bản thân trong lĩnh vực nghề nghiệp đã chọn. Đặc biệt, ở học phần này, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng tư duy, phát triển năng lực sáng tạo, nâng cao khả năng làm việc nhóm, nâng cao kỹ năng học tập online và thẩm nhuần lí tưởng học tập suốt đời ngay trong quá trình học.

Nguyên lý kế toán (2020043)

Cung cấp kiến thức để người học có thể hiểu và nhận thức những nguyên lý cơ bản về kế toán, làm nền tảng ứng dụng và nghiên cứu các môn nghiệp vụ tiếp theo thuộc khối ngành Kinh tế như quản trị kinh doanh, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán

2.2.7.6. Học phần thuộc kiến thức chuyên ngành : (61 tín chỉ)

Tài chính công ty 1 (2022413)

Tài chính công ty 1 là phần một của môn học Tài chính công ty, hay Quản trị tài chính công ty. Đây là học phần giúp sinh viên bắt đầu đi sâu nghiên cứu về nghiệp vụ tài chính trong doanh nghiệp. Sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức và thực hành để nâng cao các kỹ năng như: phân tích tình hình tài chính; xây dựng mục tiêu của nhà quản trị tài chính; định giá những thu nhập trong tương lai, đánh giá rủi ro của doanh nghiệp; ra quyết định đầu tư thông qua phân tích tài chính.

Tài chính công ty 2 (2022423)

Tài chính công ty 2 là phần hai của môn học Tài chính công ty, hay Quản trị tài chính công ty. Đây là học phần giúp sinh viên tiếp tục đi sâu nghiên cứu về nghiệp vụ tài chính trong doanh nghiệp. Sinh viên sẽ được cung cấp kiến thức và thực hành để nâng cao các kỹ năng như: phân tích tình hình tài chính; xây dựng mục tiêu của nhà quản trị tài chính; định giá những thu nhập trong tương lai, đánh giá rủi ro của doanh nghiệp; ra quyết định đầu tư thông qua phân tích tài chính.

Tổng quan về FinTech (2021313)

Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản tổng quát về công nghệ tài chính Fintech, giúp cho sinh viên tiếp cận các cách thức chuyển đổi từ tài chính truyền thống qua Fintech. Giúp sinh viên hiểu, trình bày được các lực đẩy về công nghệ : tư vấn bằng robot, Blockchain, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn, các nền tảng số hóa tài chính; sau đó là đi sâu vào phân tích điển giải các quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính : chăm sóc, tư vấn, trải nghiệm khách hàng bằng robot, số hóa các quy trình vận hành tài chính, các nền tảng tài chính số, sản phẩm và hệ sinh thái Fintech, Blockchain và ứng dụng trong quản lý và đầu tư tài sản. Tổng hợp được cách thức tìm kiếm thông tin, và vận dụng được kiến thức về Fintech cơ bản. Môn học tạo tiền đề cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (2021054)

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam, nhận diện được những khác biệt so với hệ thống ngân hàng tiêu chuẩn của Mỹ và châu Âu. Sau khi nghiên cứu học phần, sinh viên sẽ trình bày được các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại cung cấp cho thị trường như: Huy động tiền gửi, phát hành chứng khoán nợ, cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, bao thanh toán, cho thuê tài chính...

Công cụ tài chính phái sinh (2021333)

Học phần này giới thiệu cho sinh viên về các công cụ của thị trường tài chính phái sinh và các phương pháp để phòng vệ rủi ro tài chính.

Mô hình tài chính (2021073)

Để ra quyết định tài chính, nhà quản trị có thể phải giải quyết các vấn đề bằng các phép tính, các bài toán từ đơn giản tới phức tạp. Học phần Mô hình tài chính sẽ giúp sinh viên có được kỹ năng thiết lập các mô hình toán tài chính, sử dụng phần mềm để xử lý dữ liệu, hỗ trợ cho việc tính toán và ra quyết định như: Mô hình định giá tài sản vốn (CAPM); chi phí sử dụng nợ vay; Mô hình báo cáo tài chính; Mô hình ma trận

phương sai - hiệp phương sai; Mô hình danh mục đầu tư; Mô hình thời gian đáo hạn và thời gian đáo hạn bình quân của trái phiếu.

Thị trường chứng khoán (2021293)

Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức kinh tế cơ bản, giúp cho sinh viên tiếp cận các thức đầu tư tài chính và tìm hiểu về luật cũng như cách thức giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Giúp sinh viên xác định các trường phái đầu tư đồng thời đánh giá tài sản đưa vào danh mục đầu tư, tính toán tỷ trọng từng loại tài sản, cân nhắc giữa rủi ro và tỷ suất sinh lời kỳ vọng. Tổng hợp được cách thức tìm kiếm thông tin, và vận dụng được mô hình lý thuyết danh mục đầu tư. Môn học tạo tiền đề cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp tại các tổ chức liên quan đến chứng khoán.

Bảo hiểm (2021303)

Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về hệ thống bảo hiểm tại Việt Nam. Đồng thời sinh viên được đào tạo để nắm được các nguyên tắc và kỹ thuật tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm.

Tài chính - Tiền tệ (2021013)

Học phần này nhằm giúp học viên có được những kiến thức cơ bản về tiền tệ, ngân hàng trung ương, thị trường tài chính và một số khái niệm khác liên quan để có thể vận dụng vào những nghiên cứu trong các lĩnh vực của nền kinh tế cũng như tham gia vào các môn học khác trong hệ thống môn học về tài chính - tiền tệ - ngân hàng. Từ kiến thức có được của môn học này và một số môn học bổ trợ khác của ngành, học viên có thể làm việc trong các cơ quan về tài chính, ngân hàng cũng như tiếp tục nghiên cứu sâu về lĩnh vực tiền tệ, hoạt động ngân hàng.

Tài chính quốc tế (2021023)

Học phần này nhằm giúp học viên có được những kiến thức cơ bản nhất về tiền tệ, ngân hàng và một số khái niệm khác liên quan để có thể vận dụng vào những nghiên cứu trong các lĩnh vực của nền kinh tế cũng như tham gia vào các môn học khác trong hệ thống môn học về tài chính - tiền tệ - ngân hàng. Từ kiến thức có được của môn học này và một số môn học bổ trợ khác của ngành, học viên có thể làm việc trong các cơ quan về tài chính, ngân hàng cũng như tiếp tục nghiên cứu sâu về lĩnh vực tiền tệ, hoạt động ngân hàng.

Tài chính công (2021263)

Học phần Tài chính công được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng về quản lý hệ thống tài chính nhà nước, hành vi của chính phủ và tác động của nó, do vậy nó có liên quan đến nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực tài chính- tiền tệ.

Với học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức vừa mang tính nguyên lý, vừa mang tính nghiệp vụ cụ thể trong đó tập trung nghiên cứu 4 vấn đề: (1) cơ sở kinh tế của các hành vi can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế; (2) các phương thức can thiệp của Chính phủ; (3) ảnh hưởng của những can thiệp đó đến nền kinh tế; (4) nguồn tài chính để tài trợ cho những hoạt động của chính phủ.

Đầu tư tài chính (2021163)

Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về đầu tư tài chính, giúp sinh viên tiếp cận các hình thức đầu tư tài chính. Học tốt học phần này, sinh viên sẽ có khả năng tự tổng hợp thông tin phân tích vĩ mô và ngành cụ thể, xác định và đánh giá tài sản đưa vào danh mục đầu tư, tính toán tỷ trọng từng loại tài sản, đánh giá rủi ro và xác định tỷ suất sinh lời kỳ vọng.

Đây là học phần mang tính ứng dụng nghề nghiệp cao, giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai, phát triển năng lực tổng hợp, hệ thống hóa, nghiên cứu vấn đề và ra quyết định trên cơ sở tư duy khoa học và logic.

Mua bán và sáp nhập (2022353)

Mua bán và sáp nhập (M&A) là hoạt động được diễn ra phổ biến trong những năm gần đây của các doanh nghiệp thực hiện tái cấu trúc, chuyển đổi chiến lược hoạt động. Với học phần này, sinh viên sẽ được giới thiệu các nguyên lý, và kỹ thuật sử dụng trong hoạt động sáp nhập, mua bán; các chiến lược sáp nhập; phương pháp xác định giá trị công ty trong mua bán, sáp nhập; đánh giá hiệu quả thương vụ M&A.

Thẩm định dự án đầu tư (2022433)

Phân tích thẩm định dự án là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về thẩm định dự án đầu tư. Học tốt học phần này, sinh viên sẽ có thêm nhiều cơ hội nghề nghiệp chủ yếu là các dự án bao gồm: vị trí và vai trò của công tác thẩm định dự án đầu tư; quy trình thẩm định dự án đầu tư, các phương diện và quan điểm phân tích dự án như phân tích tài chính dự án, phân tích kinh tế xã hội dự án. Đồng thời, học phần này cũng trang bị phương pháp thẩm định dự án và tiêu chí thẩm định để người học có đầy đủ các công cụ và phương pháp để thẩm định không chỉ các dự án sản xuất kinh doanh mà còn dự án đầu tư công.

Đầu tư bất động sản (2022443)

Bên cạnh hoạt động đầu tư tài chính, doanh nghiệp có thể đầu tư vào bất động sản để thực hiện các mục tiêu kinh doanh, mục tiêu chiến lược trong một số thời kỳ. Vì vậy, có được những kiến thức cơ bản về bất động sản và thị trường bất động sản là điều cần thiết đối với nhà quản trị tài chính. Với học phần này, sinh viên sẽ được tìm hiểu về thị trường bất động sản, hoạt động kinh doanh bất động sản ở Việt Nam, các quy định pháp lý và công cụ quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản; Học phần này cũng giúp sinh viên nâng cao kỹ năng thẩm định giá bất động sản, kỹ năng đàm phán, kỹ năng môi giới bất động sản, từ đó, sinh viên sẽ có thêm cơ hội nghề nghiệp nếu cảm thấy bản thân phù hợp để hành nghề kinh doanh dịch vụ bất động sản.

Thực hành nghề nghiệp (2021082)

Đây là học phần giúp cho sinh viên tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các đơn vị. Từ đó, sinh viên có điều kiện so sánh, đánh giá giữa lý thuyết và thực tiễn với trọng tâm là kiến thức liên quan đến tổ chức, quản lý hoặc nghiệp vụ của các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, hoặc các định chế tài chính khác. Đây cũng là học phần giúp sinh viên có cơ hội học hỏi kinh nghiệm từ những người đi trước, làm quen với ngành nghề chuyên môn. Trong quá trình thực hành nghề nghiệp, sinh viên được bố trí giáo viên hướng dẫn để giải đáp vướng mắc, định hướng nghiên cứu cho phù hợp.

Định giá tài sản (2022323)

Thẩm định giá là một lĩnh vực nghề nghiệp mới của sinh viên tốt nghiệp ngành tài chính- ngân hàng. Với học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức liên quan đến lĩnh vực thẩm định giá như: Các tiêu chuẩn và phương pháp thẩm định giá; Đánh giá các yếu tố có tác động lên giá tài sản; Tiêu chuẩn hành nghề thẩm định giá; Các nguyên tắc kinh tế cơ bản cần tuân thủ trong thẩm định giá.

Từ đó, sinh viên có thể xây dựng định hướng học tập, nghiên cứu cho phù hợp mục tiêu nghề nghiệp và tiếp tục theo đuổi nghề thẩm định giá, hoạt động nghề nghiệp một cách độc lập sau khi đáp ứng các điều kiện pháp lý.

Quản trị rủi ro tài chính (2021173)

Rủi ro tài chính là vấn đề được mọi tổ chức quan tâm, đặc biệt là với các doanh nghiệp và các định chế tài chính. Rủi ro tài chính không những có thể làm giảm lợi nhuận mà còn dẫn đến sự kiệt giá, phá sản doanh nghiệp. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về các loại rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản ... giúp sinh viên nhận diện, phân tích và đánh giá được các loại rủi ro tài chính; lượng hóa rủi ro, đưa ra được các phương án hạn chế và phòng ngừa rủi ro tài chính. Sinh viên cũng được tìm hiểu một số quy định, hiệp ước quốc tế có liên

quan đến việc quản lý và phòng ngừa rủi ro tài chính, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng; đồng thời rèn luyện ý thức tuân thủ pháp luật, tôn trọng nguyên tắc nghề nghiệp.

Thanh toán quốc tế (2021103)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về giao dịch thương mại quốc tế. Sinh viên sẽ hiểu được vai trò của các chủ thể trong một giao dịch thương mại quốc tế, bản chất của các sản phẩm trên thị trường ngoại hối; mô tả được sự luân chuyển dòng vốn trong các phương thức tài trợ; đồng thời tích hợp được các công ước quốc tế, ưu đãi có liên quan vào hoạt động thanh toán và áp dụng vào quy trình xuất, nhập khẩu tại Việt Nam.

Học phần cũng giúp sinh viên nhận thức được những rủi ro, sai phạm có thể xảy ra trong quá trình thanh toán quốc tế và đưa ra quyết định phù hợp.

Thực tập tốt nghiệp (2021322)

Học phần thực tập tốt nghiệp được xây dựng để giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Thông qua quá trình thực tập tại doanh nghiệp/ngân hàng/công ty tài chính/bảo hiểm... dưới sự hướng dẫn của giảng viên và của người quản lý tại đơn vị thực tập, sinh viên sẽ tích lũy được kinh nghiệm chuyên môn, hội nhập môi trường thực tế, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp.

Quản trị ngân hàng thương mại (2021143)

Học phần Quản trị ngân hàng thương mại được thiết kế theo hướng vận dụng tổng hợp kiến thức của các học phần khác có liên quan, bao gồm: Tài chính công ty, Nghiệp vụ ngân hàng, và Quản trị rủi ro tài chính.

Hoàn tất học phần này, sinh viên sẽ có được những kiến thức quan trọng và chuyên sâu liên quan đến hoạt động quản trị ngân hàng thương mại như: Phân tích đánh giá năng lực ngân hàng thương mại theo mô hình của Việt Nam và Basel; Các giải pháp huy động vốn, tăng vốn và xác định chi phí sử dụng vốn; Cách thức quản trị ngân quỹ của ngân hàng thương mại, quản trị danh mục tín dụng theo Basel...

Thuế và khai báo thuế (2022523)

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thuế như: Bản chất, vai trò của thuế; phạm vi ảnh hưởng của thuế trong môi trường cạnh tranh và môi trường độc quyền; hệ thống thuế tại Việt Nam, phạm vi áp dụng và sự vận hành của chúng trong

nền kinh tế. Sinh viên cũng được thực hành cách tính toán, kê khai các loại thuế cơ bản thông qua hệ thống bài tập dựa trên tình huống thực tế của các doanh nghiệp.

Marketing ngân hàng (2023113)

Học phần này giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về lĩnh vực marketing và đặc biệt đi sâu vào lĩnh vực chuyên ngành – marketing ngân hàng. Ngoài những nguyên lý cơ bản, học phần này còn giúp sinh viên đi sâu vào việc ứng dụng các nguyên tắc, quy luật của marketing vào trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng – một dịch vụ mang tính đặc thù hướng đến việc tìm hiểu nhu cầu của khách hàng về lĩnh vực tài chính. Đồng thời, học phần này cũng giúp cho sinh viên nắm được các kinh nghiệm sử dụng marketing trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại hiện nay tại Việt Nam.

2.2.7.7. Học phần thuộc kiến thức bổ trợ: (12 tín chỉ)

Kiểm soát nội bộ (2022083)

Kiểm soát nội bộ là nội dung ngày càng được quan tâm ở mọi tổ chức, đặc biệt là các doanh nghiệp. Thực hiện tốt hoạt động kiểm soát nội bộ sẽ giúp doanh nghiệp ngăn chặn gian lận, giảm thiểu sai sót, khuyến khích hiệu quả hoạt động, và đạt được sự tuân thủ các chính sách và chu trình được thiết lập như : chu trình mua hàng, tồn trữ và trả tiền; Chu trình bán hàng, thu tiền; chu trình tính và trả lương...

Đây là học phần giúp sinh viên vận dụng tổng hợp kiến thức từ nhiều học phần khác nhau, nâng cao kỹ năng tư duy quản lý, tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề trong quản trị.

Kế toán tài chính (2031013)

Kế toán tài chính là học phần được thiết kế để trang bị cho sinh viên ngành Tài chính- Ngân hàng kiến thức cơ bản về kế toán doanh nghiệp, sau khi sinh viên đã hoàn tất học phần Nguyên lý kế toán. Với học phần này, sinh viên sẽ được thực hành các nghiệp vụ kế toán phần hành phổ biến như: kế toán vốn bằng tiền, kế toán hàng tồn kho, kế toán TSCĐ, kế toán công nợ, kế toán tiền lương, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh...

Thông qua học phần này, sinh viên sẽ bổ sung kiến thức liên quan đến việc sử dụng kế toán như một công cụ quản lý tài chính trong doanh nghiệp. Kiến thức nền tảng này cũng giúp sinh viên thuận lợi hơn khi muốn học tập nâng cao hoặc chuyên sâu đối với ngành kế toán trong chương trình học tập tiếp theo.

Kế toán ngân hàng (2021113)

Cung cấp cho sinh viên những nguyên lý chung nhằm trang bị kiến thức cơ bản về công tác tổ chức, thực hiện nghiệp vụ kế toán trong ngân hàng, chủ yếu là tại các ngân hàng thương mại và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong hoạt động của ngân hàng..

Khởi nghiệp (2022453)

Học phần Khởi nghiệp được xây dựng và bắt đầu triển khai từ khóa 2019 để đáp ứng chủ trương và chiến lược đào tạo cử nhân đại học có khả năng tự tạo việc làm, thực thi trách nhiệm với bản thân và xã hội. Học phần cung cấp những kiến thức nhằm giúp sinh viên biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một hoạt động kinh doanh. Học phần cũng trang bị những kỹ năng để sinh viên có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh, trong đó có môi trường pháp luật.

Với học phần này, sinh viên sẽ nâng cao nhận thức về trách nhiệm của cá nhân nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng của tổ chức và với cả cộng đồng dân cư tại địa phương.

Phương pháp nghiên cứu khoa học (2011063)

Với mục đích trang bị cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu khoa học và vận dụng trong nghiên cứu kinh doanh, học phần này sẽ giúp sinh viên hiểu được bản chất của quá trình nghiên cứu, biết cách thiết lập quy trình nghiên cứu, vận dụng các phương pháp thu thập, xử lý và phân tích thông tin.

Học tốt học phần này, sinh viên có thể: xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng phương pháp nghiên cứu để giải quyết vấn đề, trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học; ứng dụng kiến thức trong quá trình viết khóa luận tốt nghiệp cũng như thực hiện tốt các hoạt động nghiên cứu trong chuyên môn nghề nghiệp sau này như: nghiên cứu thị trường, nghiên cứu hành vi khách hàng, nghiên cứu tác động của chính sách tài chính đối với doanh nghiệp...

Trực quan hóa dữ liệu (2011123)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về trực quan hóa dữ liệu; Giúp sinh viên hiểu được những nguyên tắc chung của trực quan hóa dữ liệu trên phần mềm Power BI; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

2.2.7.8. Học phần thuộc kiến thức tốt nghiệp: (06 tín chỉ)

Khóa luận tốt nghiệp (2041026)

Đây là học phần dành cho các sinh viên đáp ứng đủ điều kiện để làm khóa luận như sau:

- Tính đến thời điểm khoa xét để giao khóa luận tốt nghiệp, sinh viên không còn học phần bị điểm F hoặc F+, và có điểm trung bình chung tích lũy thỏa mãn điều kiện do Khoa quy định nhưng không thấp hơn 2,50.
- Sinh viên có nguyện vọng viết khóa luận tốt nghiệp.
- Sinh viên đã hoàn thành thực tập tốt nghiệp và báo cáo thực tập tốt nghiệp đạt chất lượng tốt (Có điểm từ 7/10 trở lên).

Trên cơ sở quá trình thực tập tại đơn vị đã hoàn tất, và báo cáo thực tập tốt nghiệp đạt chất lượng tốt, khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên nâng cao khả năng vận dụng các kiến thức đã học để nghiên cứu, hoàn thành đề tài khoa học, và trình bày kết quả nghiên cứu. Khóa luận tốt nghiệp giúp cho sinh viên nâng cao khả năng phân tích các vấn đề phát sinh trong thực tế với trọng tâm là kiến thức chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng. Qua đó, biết vận dụng các phương pháp so sánh, đánh giá giữa lý thuyết và thực tiễn, có thể nhận xét, phân tích nguyên nhân, và đề xuất giải pháp để giải quyết một vấn đề thực tiễn.

Thẩm định tín dụng (2023123)

Thẩm định tín dụng là một hoạt động thường xuyên và vô cùng quan trọng đối với ngân hàng. Học phần Thẩm định tín dụng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và nâng cao phù hợp với ngành học về các nội dung: Quy trình thẩm định tín dụng; Thẩm định tín dụng ngắn hạn; Thẩm định tín dụng trung và dài hạn; Thẩm định tài trợ xuất nhập khẩu; Thẩm định tín dụng cá nhân; Thẩm định tài sản đảm bảo nợ vay; nhằm giúp người học phát triển kiến thức cơ bản và kỹ năng thực hành các nghiệp vụ phân tích, đánh giá và ra quyết định cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp hay cá nhân một cách đúng đắn, giảm thiểu rủi ro cho hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Blockchain và CryptoCurrency (2023133)

Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản tổng quát về công nghệ tài chính Blockchain và tiền mã hóa, giúp cho sinh viên tiếp cận sự chuyển đổi từ hệ thống quản lý giao dịch tập trung sang hệ thống quản lý trên sổ cái mở phân tán. Giúp sinh viên hiểu, trình bày được các khái niệm về công nghệ : Blockchain, Bitcoin, tiền mã hóa, tài sản mã hóa; sau đó là đi sâu vào phân tích diễn giải ứng dụng Blockchain trong : vận hành, lưu trữ, giao dịch Bitcoin; hệ sinh thái tiền mã hóa và các coin khác;

tài chính phi tập trung và tương lai của công nghệ tài chính Fintech và ứng dụng Blockchain. Tổng hợp được cách thức tìm kiếm thông tin, và vận dụng được kiến thức về Blockchain và tiền mã hóa. Môn học tạo tiền đề cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này; Giúp sinh viên có thêm cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

-----oO-----